

Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 -3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý I năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0102186593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/03/2007, thay đổi lần thứ 24 ngày 28/11/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, toà nhà TTTM Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Quân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên
Ông Ngô Thành Trung	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên

Thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Nguyễn Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm bao gồm:

Bà Nguyễn Thu Hương	Trưởng ban	
Bà Hòa Thị Hòe	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14/01/2025)
Bà Đậu Thị Thảo	Thành viên	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam

Tầng 3, Tòa nhà TTTM Grand Plaza, 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Cường

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.794.981.487.847	2.860.753.183.575
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	82.020.730.718	107.511.924.937
111	1. Tiền		11.220.730.718	36.711.924.937
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.800.000.000	70.800.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	91.470.713.538	91.470.713.538
121	1. Chứng khoán kinh doanh		11.212.500.000	11.212.500.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.029.377.462)	(4.029.377.462)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		84.287.591.000	84.287.591.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.219.998.674.181	1.214.694.493.786
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	285.115.836.731	275.606.602.880
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	39.215.808.243	44.038.238.254
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	565.148.508.905	564.468.508.905
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	344.438.177.673	344.500.801.118
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.919.657.371)	(13.919.657.371)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.386.811.312.028	1.433.393.754.473
141	1. Hàng tồn kho		1.386.811.312.028	1.433.393.754.473
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.680.057.382	13.682.296.841
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	4.216.440.608	6.743.372.407
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.463.616.774	6.938.924.434

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.366.844.478.029	1.349.688.942.147
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		783.637.323.740	790.058.500.768
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	34.246.277.429	40.667.454.457
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	749.691.046.311	749.691.046.311
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(300.000.000)	(300.000.000)
220	II. Tài sản cố định		32.446.672.312	32.779.136.981
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	4.258.122.346	4.542.084.983
222	- Nguyên giá		10.357.013.718	10.357.013.718
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.098.891.372)	(5.814.928.735)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	28.188.549.966	28.237.051.998
228	- Nguyên giá		30.146.389.807	30.146.389.807
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.957.839.841)	(1.909.337.809)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	145.797.700.339	146.869.687.084
231	- Nguyên giá		193.165.302.659	193.165.302.659
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(47.367.602.320)	(46.295.615.575)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		28.725.505.540	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		28.725.505.540	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	48.502.492.397	48.502.492.397
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		32.215.213.344	32.215.213.344
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		24.177.500.000	24.177.500.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.890.220.947)	(7.890.220.947)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		327.734.783.701	331.479.124.917
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	324.592.342.383	328.127.187.511
269	2. Lợi thế thương mại	15	3.142.441.318	3.351.937.406
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.161.825.965.876	4.210.442.125.722

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.052.090.560.458	2.113.176.799.451
310	I. Nợ ngắn hạn		1.966.265.511.175	2.024.733.139.514
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	411.420.156.237	384.058.834.358
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.207.765.018.636	1.297.224.629.637
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	41.293.745.537	38.156.019.868
314	4. Phải trả người lao động		887.726.614	2.020.291.678
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	2.124.072.908	2.207.091.500
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	208.277.447.367	208.997.028.597
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	93.813.800.000	91.385.700.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		683.543.876	683.543.876
330	II. Nợ dài hạn		85.825.049.283	88.443.659.937
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	8.913.021.229	11.279.631.883
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	73.357.400.000	73.609.400.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		3.554.628.054	3.554.628.054
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.109.735.405.418	2.097.265.326.271
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2.109.735.405.418	2.097.265.326.271
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.734.901.930.000	1.734.901.930.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.734.901.930.000	1.734.901.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.523.000.000	1.523.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		337.421.602.616	324.957.334.253
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		324.957.334.253	229.352.611.497
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		12.464.268.363	95.604.722.756
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		35.888.872.802	35.883.062.018
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.161.825.965.876	4.210.442.125.722

Nguyễn Quang Học
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Đạt
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024	Lũy kế 3 tháng đầu Năm 2025	Lũy kế 3 tháng đầu Năm 2024
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	105.018.283.086	67.705.704.136	105.018.283.086	67.705.704.136
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		105.018.283.086	67.705.704.136	105.018.283.086	67.705.704.136
11	3. Giá vốn hàng bán	24	58.581.581.427	35.870.194.637	58.581.581.427	35.870.194.637
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		46.436.701.659	31.835.509.499	46.436.701.659	31.835.509.499
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.247.447.077	768.108.326	1.247.447.077	768.108.326
22	6. Chi phí tài chính	26	10.787.111.143	6.590.789.759	10.787.111.143	6.590.789.759
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.022.157.897	3.512.835.028	5.022.157.897	3.512.835.028
25	8. Chi phí bán hàng	27	20.101.224.680	8.561.006.931	20.101.224.680	8.561.006.931
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	5.045.453.114	7.190.554.567	5.045.453.114	7.190.554.567
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.750.359.799	10.261.266.568	11.750.359.799	10.261.266.568
31	11. Thu nhập khác	29	3.944.711.184	9.685.752.320	3.944.711.184	9.685.752.320
32	12. Chi phí khác	30	71.975.488	715.687.125	71.975.488	715.687.125
40	13. Lợi nhuận khác		3.872.735.696	8.970.065.195	3.872.735.696	8.970.065.195
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.623.095.495	19.231.331.763	15.623.095.495	19.231.331.763
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	3.153.016.348	3.995.594.727	3.153.016.348	3.995.594.727
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		12.470.079.147	15.235.737.036	12.470.079.147	15.235.737.036
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		12.464.268.363	15.238.263.091	12.464.268.363	15.238.263.091
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		5.810.784	(2.526.055)	5.810.784	(2.526.055)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	72	88	72	88

Nguyễn Quang Học
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Đạt
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế 3 tháng đầu Năm 2025	Lũy kế 3 tháng đầu Năm 2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.623.095.495	19.231.331.763
	2. Điều chỉnh cho các khoản		5.388.658.322	4.371.964.896
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.613.947.502	1.627.238.194
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.247.447.077)	(768.108.326)
06	- Chi phí lãi vay		5.022.157.897	3.512.835.028
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		21.011.753.817	23.603.296.659
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.674.703.037)	7.916.029.052
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		46.582.442.445	8.060.476.395
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(95.052.650.227)	(60.089.871.687)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.061.776.927	(29.369.880.520)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.105.176.489)	(4.069.779.260)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.192.062)	(395.043.300)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(28.181.748.626)	(54.344.772.661)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(680.000.000)	(29.000.000.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	11.787.591.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.194.454.407	800.974.870
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		514.454.407	(16.411.434.130)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế 3 tháng đầu Năm 2025	Lũy kế 3 tháng đầu Năm 2024
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		7.263.900.000	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(5.087.800.000)	(5.981.200.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.176.100.000	(5.981.200.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(25.491.194.219)	(76.737.406.791)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		107.511.924.937	87.399.007.661
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	82.020.730.718	10.661.600.870

Nguyễn Quang Học
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Đạt
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0102186593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/03/2007, thay đổi lần thứ 24 ngày 28/11/2024.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDJ VIET NAM INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: IDJ INVESTMENT.,JSC

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 là 1.734.901.930.000 đồng.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: IDJ

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 3, toà nhà TTTM Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Kinh doanh bất động sản, xây lắp, và sản xuất nông nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2025 bao gồm:

Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP In Thái Nguyên	Số 8, tổ 23, Phường Quang Trung, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.	99,90%	99,90%	In ấn
Công ty CP Đầu Tư Apec Hòa Bình	Xóm Nước Vải, Xã Tân Vinh, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.	70%	70%	Khách sạn, du lịch

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, chứng khoán kinh doanh: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các

bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng theo thời gian kể từ ngày Công ty được nhận bàn giao Bất động sản đầu tư từ bên cho thuê đến ngày hết hạn hợp đồng thuê.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng.
- Chi phí bán hàng dự án (bao gồm: chi phí hoa hồng môi giới, chi phí thưởng bán hàng...) được ghi nhận vào chi phí tương ứng với số căn hộ đã bàn giao cho khách hàng trong năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn bất động sản, các khoản khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán: căn cứ phân chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban Tổng Giám đốc) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	69.170.746	14.397.212
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.151.559.972	36.697.527.725
Các khoản tương đương tiền	70.800.000.000	70.800.000.000
	82.020.730.718	107.511.924.937

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	84.287.591.000	-	84.287.591.000	-
	84.287.591.000	-	84.287.591.000	-

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu của Công ty cổ phần chưa niêm yết				
- CTCP Đầu tư DPA (391.250 cổ phần)	3.912.500.000	-	3.912.500.000	-
- CTCP Dreamworks (730.000 cổ phần)	7.300.000.000	(4.029.377.462)	7.300.000.000	(4.029.377.462)
	11.212.500.000	(4.029.377.462)	11.212.500.000	(4.029.377.462)

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

		31/03/2025			01/01/2025		
Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
	%	%	VND	%	%	VND	
Đầu tư vào Công ty liên kết			32.215.213.344			32.215.213.344	
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng ASC	Đang trong giai đoạn đầu tư dự án	37,00%	37,00%	7.353.215.721	37,00%	37,00%	7.353.215.721
- Công ty CP Đầu tư Quốc tế Dubai	Đang trong giai đoạn đầu tư dự án	40,00%	40,00%	24.861.997.623	40,00%	40,00%	24.861.997.623
			32.215.213.344	32.215.213.344			

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ sở hữu	31/03/2025		01/01/2025	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác					
- Công ty CP Quản lý Vận hành Bất động sản Mandala	19,00%	1.500.000.000	(1.500.000.000)	1.500.000.000	(1.500.000.000)
- Công ty CP Quản lý khách sạn & Dịch vụ Mandala	19,00%	17.000.000.000	(6.039.248.130)	17.000.000.000	(6.039.248.130)
- Công ty CP Quản lý tài sản IDJ	4,50%	990.000.000	(350.972.817)	990.000.000	(350.972.817)
- Công ty CP Thương Mại và Du lịch Kim Bôi	6,42%	4.687.500.000	-	4.687.500.000	-
		24.177.500.000	(7.890.220.947)	24.177.500.000	(7.890.220.947)

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	163.935.067.748	-	157.913.890.721	-
Công ty CP Tập đoàn Apec Group	82.403.417.851	-	75.982.240.823	-
Công ty CP Thương Mại và Du lịch Kim Bôi	12.796.220.113	-	12.796.220.113	-
Công ty CP Đầu tư Châu á Thái Bình Dương	33.787.336.505	-	34.187.336.506	-
Công ty TNHH Đầu tư Châu á - Thái Bình Dương - Bắc Ninh	33.759.486.822	-	33.759.486.822	-
Công ty CP APEC Land Huế	1.188.606.457	-	1.188.606.457	-
Bên khác	121.180.768.983	(3.621.043.550)	117.692.712.159	(3.621.043.550)
Phải thu khách hàng hoạt động bất động sản	68.760.156.754	-	69.239.572.706	-
+ Dự án Diamondpark Lạng Sơn	30.162.983.653	-	25.813.835.645	-
+ Dự án Mandala Hotel & Suites Hải Dương	6.549.752.851	-	9.732.810.056	-
+ Dự án Apec Mandala Wyndham Mũi Né	32.047.420.250	-	33.692.927.005	-
Công ty CP Quản lý khách sạn và Dịch vụ Mandala	47.302.974.975	-	43.622.095.839	-
Các khách hàng khác	5.117.637.254	(3.621.043.550)	4.831.043.614	(3.621.043.550)
	285.115.836.731	(3.621.043.550)	275.606.602.880	(3.621.043.550)
b) Dài hạn				
Bên liên quan	34.246.277.429	-	40.667.454.457	-
Công ty CP Tập đoàn Apec Group	34.246.277.429	-	40.667.454.457	-
	34.246.277.429	-	40.667.454.457	-

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	39.215.808.243	-	44.038.238.254	-
Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận	8.098.596.961	-	8.098.596.961	-
Tổng Công ty CP Công trình Viettel	292.151.967	-	4.066.221.428	-
Các nhà cung cấp khác	30.825.059.315	-	31.873.419.865	-
	39.215.808.243	-	44.038.238.254	-

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	38.700.000.000	-	38.700.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn APEC Group	38.700.000.000	-	38.700.000.000	-
Bên khác	526.448.508.905	-	525.768.508.905	-
Công ty CP Apec Finance	100.422.000.000	-	100.422.000.000	-
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Phát triển nhà ở xã hội 5 Sao Việt Nam	310.802.000.000	-	310.802.000.000	-
Công ty CP Du lịch và Khách sạn Mandala	99.934.958.905	-	99.934.958.905	-
Công ty TNHH Lộc Phát Bình Thuận	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Apec Thái Nguyên	8.970.000.000	-	8.290.000.000	-
Công ty TNHH Đức Phú Gia Bình Thuận	1.550.000.000	-	1.550.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Du lịch Đầu tư Phúc Thịnh	769.550.000	-	769.550.000	-
Đối tượng khác	-	-	-	-
	565.148.508.905	-	564.468.508.905	-

8 PHẢI THU KHÁC

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	221.045.887.909	-	220.192.969.799	-
Ký cược, ký quỹ	12.000.000	-	12.000.000	-
Phải thu khác	123.380.289.764	(10.298.613.821)	124.295.831.319	(10.298.613.821)
- Các khoản chi hộ phí dịch vụ của các nhà đầu tư	9.783.650.021	(9.783.650.021)	9.783.650.021	(9.783.650.021)
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng TP Lạng Sơn	2.940.000.000	-	2.940.000.000	-
- Lãi tiền gửi dự thu cho vay	56.845.770.455	-	56.792.777.785	-
- Phải thu tiền điện nước CTCP Quản lý vận hành bất động sản Mandala	10.090.018.939	-	10.423.195.540	-
- Phải thu tiền điện nước CTCP Quản lý Khách sạn & Dịch vụ Mandala	13.006.349.348	-	11.417.403.168	-
- Thuế TNDN tạm nộp 1% của bất động sản	16.665.660.911	-	16.665.660.911	-
- Công ty CP Đầu tư Châu á Thái Bình Dương	7.949.955.881	-	9.714.339.443	-
- Phải thu khác	6.098.884.209	(514.963.800)	6.558.804.451	(514.963.800)
	344.438.177.673	(10.298.613.821)	344.500.801.118	(10.298.613.821)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	448.136.071	-	448.136.071	-
Cho mượn	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
Phải thu hợp tác đầu tư	748.942.910.240	-	748.942.910.240	-
- Công ty CP Tập đoàn APEC Group	270.346.177.108	-	270.346.177.108	-
- Công ty CP Thương Mại và Du lịch Kim Bôi	177.745.460.754	-	177.745.460.754	-
- Công ty CP Đầu Tư Apec Holding	288.851.272.378	-	288.851.272.378	-
- Công ty CP Chăm sóc Sức Khỏe và Dịch vụ Y tế, Nghỉ dưỡng Mandala	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
	749.691.046.311	(300.000.000)	749.691.046.311	(300.000.000)

8 PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c) Trong đó: Bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	9.949.955.881	-	9.949.955.881	-
- Công ty CP Tập đoàn APEC Group	271.497.129.615	-	271.497.129.615	-
- Công ty CP Thương Mại và Du lịch Kim Bôi	177.745.460.754	-	177.745.460.754	-
	459.192.546.250	-	459.192.546.250	-

9 NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể
	VND	VND	VND	VND
Các khoản chi hộ phí dịch vụ của các nhà đầu tư	9.783.650.021	-	9.783.650.021	-
Tạm ứng của cá nhân đã nghỉ việc	214.963.800	-	214.963.800	-
Phải thu hợp tác kinh doanh tại dự án	300.000.000	-	300.000.000	-
Phải thu phí Marketing của cá nhân	3.587.998.319	-	3.587.998.319	-
Phải thu khoản phải thu bà Đinh Thị Lan Hương	300.000.000	-	300.000.000	-
Đối tượng khác	33.045.231	-	33.045.231	-
	14.219.657.371	-	14.219.657.371	-

10 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.927.022	-	10.192.615	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	253.719.762.420	-	253.122.634.546	-
- Dự án Apec Mandala Grand Phú Yên	118.709.638.510	-	118.709.638.510	-
- Dự án Apec Diamondpark Lạng Sơn - Giai đoạn 2	96.502.038.302	-	96.502.038.302	-
- Các dự án khác	38.508.085.608	-	37.910.957.734	-
Thành phẩm BĐS	1.009.256.329.819	-	1.056.430.634.545	-
- Dự án Apec Mandala Wyndham Mũi Né	941.907.119.592	-	980.836.128.237	-
- Dự án Apec Mandala Hotel & Suites Hải Dương	67.349.210.227	-	67.345.336.828	-
- Dự án Apec Diamondpark Lạng Sơn -Shophouse	-	-	8.249.169.480	-
Hàng hóa bất động sản	123.819.531.657	-	123.819.531.657	-
Hàng hóa khác	10.761.110	-	10.761.110	-
	1.386.811.312.028	-	1.433.393.754.473	-

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê lại mặt bằng TTTM	373.878.010	371.806.169
Chi phí bán hàng dự án	3.655.273.783	6.218.045.551
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	187.288.815	153.520.687
	4.216.440.608	6.743.372.407
b) Dài hạn		
Chi phí thiết kế hoàn thiện nội thất văn phòng TTTM	3.429.970.177	3.453.733.288
Chi phí thuê hệ thống thoát khí, cung cấp ga, tường kính	1.265.092.565	1.274.726.717
Chi phí bán hàng dự án	280.530.863.226	298.650.963.025
- Dự án Apec Mandala Wyndham Mũi Né	264.461.803.183	280.800.357.321
- Dự án Apec Diamondpark Lạng Sơn	4.536.100.722	6.317.646.383
- Dự án Apec Mandala Hotel & Suites Hải Dương	4.615.345.882	4.615.345.882
- Dự án Mandala Grand Phú Yên	6.917.613.439	6.917.613.439
Chi phí thuê căn hộ Wyndham Mũi Né	38.503.083.980	23.723.384.180
Chi phí trả trước dài hạn khác	863.332.435	1.024.380.301
	324.592.342.383	328.127.187.511

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.168.432.201	159.635.920	586.286.018	1.442.659.579	10.357.013.718
Số dư cuối kỳ	8.168.432.201	159.635.920	586.286.018	1.442.659.579	10.357.013.718
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.369.073.449	119.283.522	46.477.371	1.280.094.393	5.814.928.735
- Khấu hao trong kỳ	234.171.433	7.981.797	18.854.208	22.955.199	283.962.637
Số dư cuối kỳ	4.603.244.882	127.265.319	65.331.579	1.303.049.592	6.098.891.372
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.799.358.752	40.352.398	539.808.647	162.565.186	4.542.084.983
Tại ngày cuối kỳ	3.565.187.319	32.370.601	520.954.439	139.609.987	4.258.122.346

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 999.941.197 VND.

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	30.035.969.807	110.420.000	30.146.389.807
Số dư cuối kỳ	30.035.969.807	110.420.000	30.146.389.807
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.851.585.372	57.752.437	1.909.337.809
- Khấu hao trong kỳ	44.085.366	4.416.666	48.502.032
Số dư cuối kỳ	1.895.670.738	62.169.103	1.957.839.841
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	28.184.384.435	52.667.563	28.237.051.998
Tại ngày cuối kỳ	28.140.299.069	48.250.897	28.188.549.966

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Trung tâm Thương mại Grand Plaza (5 tầng)	Hầm để xe Trung tâm Thương mại Grand Plaza	Các lô văn phòng cho thuê	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	75.656.955.545	28.272.870.000	89.235.477.114	193.165.302.659
Số dư cuối kỳ	75.656.955.545	28.272.870.000	89.235.477.114	193.165.302.659
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	23.106.164.656	8.683.195.793	14.506.255.126	46.295.615.575
- Khấu hao trong kỳ	404.582.649	151.191.819	516.212.277	1.071.986.745
Số dư cuối kỳ	23.510.747.305	8.834.387.612	15.022.467.403	47.367.602.320
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	52.550.790.889	19.589.674.207	74.729.221.988	146.869.687.084
Tại ngày cuối kỳ	52.146.208.240	19.438.482.388	74.213.009.711	145.797.700.339

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty CP Đầu tư Apec Hòa Bình	Công ty CP In Thái Nguyên	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.320.000.000	8.379.843.513	20.699.843.513
Số dư cuối kỳ	12.320.000.000	8.379.843.513	20.699.843.513
Số phân bổ lũy kế			
Số dư đầu năm	12.320.000.000	5.027.906.107	17.347.906.107
- Số phân bổ trong kỳ	-	209.496.088	209.496.088
Số dư cuối kỳ	12.320.000.000	5.237.402.195	17.557.402.195
Giá trị còn lại			
- Số dư đầu kỳ	-	3.351.937.406	3.351.937.406
- Số dư cuối kỳ	-	3.142.441.318	3.142.441.318

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	60.862.586.600	60.862.586.600	25.287.838.930	25.287.838.930
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	22.661.745.005	22.661.745.005	22.661.745.005	22.661.745.005
Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương	2.497.945.000	2.497.945.000	2.497.945.000	2.497.945.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn APEC Group	35.702.896.595	35.702.896.595	128.148.925	128.148.925
Bên khác	350.557.569.637	350.557.569.637	358.770.995.428	358.770.995.428
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Ricons	67.179.888.262	67.179.888.262	67.179.888.262	67.179.888.262
Công ty TNHH Tập đoàn Xây dựng Delta	78.608.325.390	78.608.325.390	78.608.325.390	78.608.325.390
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina 2	42.795.311.891	42.795.311.891	42.795.311.891	42.795.311.891
Công ty Cổ phần CDC Hà Nội	19.138.861.545	19.138.861.545	19.138.861.545	19.138.861.545
Các nhà cung cấp khác	142.835.182.549	142.835.182.549	151.048.608.340	151.048.608.340
	411.420.156.237	411.420.156.237	384.058.834.358	384.058.834.358

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác	1.207.765.018.636	1.297.224.629.637
Trả trước của các khách hàng dự án BĐS	1.207.752.414.955	1.297.223.188.116
- Dự án Apec Diamondpark Lạng Sơn	2.178.891.931	14.839.883.989
- Dự án Apec Mandala Hotel & Suites Hải Dương	8.449.899.519	8.436.686.081
- Dự án Apec Mandala Wyndham Mũi Né	1.197.123.623.505	1.273.946.618.046
Trả trước của các khách hàng khác	12.603.681	1.441.521
	1.207.765.018.636	1.297.224.629.637



18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ số đã tạm nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.618.173.853	1.618.173.853	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	26.827.530.230	3.153.016.348	5.192.062	-	29.975.354.516
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	11.144.267.923	-	-	-	11.144.267.923
Thuế thu nhập cá nhân	-	184.221.715	674.966.931	685.065.548	-	174.123.098
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	267.045.589	267.045.589	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	-	38.156.019.868	5.717.202.721	2.579.477.052	-	41.293.745.537

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác	2.124.072.908	2.207.091.500
Chi phí lãi vay	2.124.072.908	2.207.091.500
	2.124.072.908	2.207.091.500

20 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	3.700.000	3.700.000
Kinh phí công đoàn	872.220.671	844.701.920
Bảo hiểm xã hội	59.446.358	60.989.972
Nhận đặt cọc hợp đồng chuyển nhượng BĐS các Dự án	72.450.947.545	72.434.740.526
- Dự án Apec Mandala Wyndham Mũi Né	68.696.342.669	68.739.829.466
- Dự án Apec Mandala Hotel & Suites Hải Dương	2.406.637.660	2.407.257.660
- Dự án Apec Mandala Grand Phú Yên	106.800.000	106.800.000
- Dự án Diamond Park Lạng Sơn	1.241.167.216	1.180.853.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	134.891.132.793	135.652.896.179
- Thu hộ phí bảo trì căn hộ	70.907.675.536	70.801.670.854
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	52.427.691.650	52.427.691.650
- Công ty Cổ phần Xây dựng Trường Giang - phải trả về chuyển nhượng cổ phần	4.687.500.000	4.687.500.000
- Ông Trần Đức Thành - phải trả về chuyển nhượng cổ phần	792.000.000	792.000.000
- Các khoản khác	6.076.265.607	6.944.033.675
	208.277.447.367	208.997.028.597
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.694.986.843	8.764.929.512
Ông Đinh Quốc Đức - Phải trả về Hợp tác kinh doanh (*)	218.034.386	2.514.702.371
	8.913.021.229	11.279.631.883

(*) Khoản phải trả liên quan đến Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 0112/HĐHTKD/APHD ngày 01/12/2019 giữa Công ty và ông Đinh Quốc Đức về việc hợp tác để thực hiện dự án Apec Mandala Hotel & Suites Hải Dương (Xây dựng tòa trung tâm thương mại và văn phòng cho thuê).

21 VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		31/03/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Bên khác	91.385.700.000	91.385.700.000	6.035.900.000	3.607.800.000	93.813.800.000	93.813.800.000
Vay ngắn hạn các cá nhân	25.259.600.000	25.259.600.000	5.540.900.000	3.607.800.000	27.192.700.000	27.192.700.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	66.126.100.000	66.126.100.000	495.000.000	-	66.621.100.000	66.621.100.000
	91.385.700.000	91.385.700.000	6.035.900.000	3.607.800.000	93.813.800.000	93.813.800.000
b) Vay dài hạn						
Bên khác	139.735.500.000	139.735.500.000	1.723.000.000	1.480.000.000	139.978.500.000	139.978.500.000
Vay dài hạn các cá nhân	139.735.500.000	139.735.500.000	1.723.000.000	1.480.000.000	139.978.500.000	139.978.500.000
	139.735.500.000	139.735.500.000	1.723.000.000	1.480.000.000	139.978.500.000	139.978.500.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(66.126.100.000)	(66.126.100.000)	(495.000.000)	-	(66.621.100.000)	(66.621.100.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	73.609.400.000	73.609.400.000			73.357.400.000	73.357.400.000

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.734.901.930.000	1.523.000.000	281.399.669.397	35.893.483.438	2.053.718.082.835
Lãi trong năm trước	-	-	95.604.722.756	(10.421.420)	95.594.301.336
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước	-	-	(52.047.057.900)		(52.047.057.900)
Số dư cuối năm	1.734.901.930.000	1.523.000.000	324.957.334.253	35.883.062.018	2.097.265.326.271
Số dư đầu năm nay	1.734.901.930.000	1.523.000.000	324.957.334.253	35.883.062.018	2.097.265.326.271
Lãi trong kỳ này	-	-	12.464.268.363	5.810.784	12.470.079.147
Số dư cuối kỳ	1.734.901.930.000	1.523.000.000	337.421.602.616	35.888.872.802	2.109.735.405.418

b) Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	173.490.193	173.490.193
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	173.490.193	173.490.193
- Cổ phiếu phổ thông	173.490.193	173.490.193
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	173.490.193	173.490.193
- Cổ phiếu phổ thông	173.490.193	173.490.193
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
	VND	VND
Doanh thu cho thuê TTTM và văn phòng, tài sản	4.367.464.738	4.838.406.971
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	31.329.265
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	94.014.301.341	61.529.292.525
- Dự án Apec Mandala Wyndham Mũi Né	79.664.228.423	56.428.317.153
- Dự án Apec Diamondpark Lạng Sơn	14.350.072.918	5.100.975.372
Doanh thu bán hàng hóa	6.627.412.907	1.287.574.075
Doanh thu khác	9.104.100	19.101.300
	105.018.283.086	67.705.704.136

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
	VND	VND
Giá vốn cho thuê TTTM và văn phòng	4.649.841.915	4.202.731.293
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	30.416.762
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	49.009.601.806	30.984.315.473
- Dự án Apec Mandala Wyndham Mũi Né	40.760.872.602	28.256.724.121
- Dự án Apec Diamondpark Lạng Sơn	8.248.729.204	2.727.591.352
Giá vốn bán hàng hóa	4.812.682.743	542.357.526
Giá vốn khác	109.454.963	110.373.583
	58.581.581.427	35.870.194.637

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.247.447.077	768.108.326
	1.247.447.077	768.108.326

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.022.157.897	3.512.835.028
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.731.401.246	3.077.954.731
Chi phí tài chính khác	33.552.000	-
	10.787.111.143	6.590.789.759

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
	VND	VND
Chi phí Marketing, hoa hồng, thưởng nóng bán hàng	19.185.423.707	7.731.159.610
- Dự án Apec Mandala Wyndham Mũi Né	14.713.508.023	7.088.324.643
- Dự án Apec Diamondpark Lạng Sơn	4.471.915.684	642.834.967
Chi phí hỗ trợ lãi suất dự án Lạng Sơn	-	519.693.036
Chi phí bán hàng khác	915.800.973	310.154.285
	20.101.224.680	8.561.006.931

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.970.470.066	5.070.745.288
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	10.692.607	105.335.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	224.451.975	217.067.304
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.050.663.090	681.834.544
Chi phí khác bằng tiền	575.679.288	594.075.844
Lợi thế thương mại	209.496.088	517.496.088
	5.045.453.114	7.190.554.567

29 THU NHẬP KHÁC

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
	VND	VND
Thu phạt thanh lý, phí chuyển nhượng, lãi chậm đóng mua căn hộ	3.913.588.662	7.624.677.230
Thu vi phạm hợp đồng	20.577.616	553.857.849
Thu nhập khác	10.544.906	1.507.217.241
	3.944.711.184	9.685.752.320

30 CHI PHÍ KHÁC

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
	VND	VND
Các khoản khác	71.975.488	715.687.125
	71.975.488	715.687.125

31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	3.153.016.348	3.995.594.727
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	-	-
- Công ty CP In Thái Nguyên	-	-
- Công ty CP Đầu Tư Apec Hòa Bình	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.153.016.348	3.995.594.727

32 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.464.268.363	15.238.263.091
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.464.268.363	15.238.263.091
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	173.490.193	173.490.193
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	72	88

33 NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

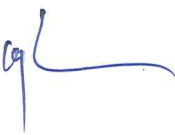
Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng ASC	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Quốc tế Dubai	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	Có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Chứng khoán Châu Á - Thái Bình Dương	Có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Tập đoàn APEC Group	Có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương - Bắc Ninh	Có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Đầu tư Apec Land - Huế	Có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Thương mại và Du lịch Kim Bôi	Có cùng thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
	VND	VND
Cung cấp hàng hóa dịch vụ	616.605.600	611.921.115
Công ty CP Chứng khoán Châu Á - Thái Bình Dương	249.635.782	237.105.425
Công ty CP Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	361.638.718	343.486.425
Công ty CP Thương mại và Du lịch Kim Bôi	-	31.329.265
Công ty TNHH Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương - Bắc Ninh	5.331.100	-
Mua hàng hóa dịch vụ	32.923.757.790	1.760.780.247
Công ty CP Tập đoàn APEC Group	32.923.757.790	1.760.780.247
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	66.575.342	287.835.617
Công ty CP Tập đoàn APEC Group	66.575.342	287.835.617

34 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.


Nguyễn Quang Học
Người lập biểu


Nguyễn Hữu Đạt
Kế toán trưởng


Nguyễn Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025



IDJ VIET NAM INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

First quarter of 2025



MỤC LỤC

	Page
Report of the Board of Directors	2 -3
Consolidated Statement of Financial position	4 - 6
Consolidated Statement of Income	7
Consolidated Statement of Cash flows	8 - 9
Notes to the Consolidated Financial Statements	10 - 35



REPORT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of IDJ Viet Nam Investment Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's Consolidated Financial Statements for the Fourth quarter of 2024.

THE COMPANY

IDJ Vietnam Investment Joint Stock Company is a joint stock company operating in accordance with the 1st Business Registration Certificate No. 0102186593 on 15/03/2007 granted by Hanoi Authority for Planning and Investment and 24th change on 18/11/2024.

The Company's head office is located at: 3rd Floor, Grand Plaza Shopping Center, 117 Tran Duy Hung, Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi City.

BOARD OF MANAGEMENT, BOARD OF DIRECTORS AND BOARD OF SUPERVISION

The members of the Board of Management during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Nguyen Duc Quan	Chairman
Mr. Nguyen Manh Cuong	Member
Mr. Ngo Thanh Trung	Member
Ms. Nguyen Thi Ngoc Ha	Member

The members of the Board of Directors during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Nguyen Manh Cuong	General Director
-----------------------	------------------

The members of the Board of Supervision are:

Ms. Nguyen Thu Huong	Manager	
Ms. Hoa Thi Hoe	Member	(Resigned on 14/01/2025)
Ms. Dau Thi Thao	Member	

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS' RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Directors is responsible for the Consolidated Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company, its operating results and its cash flows for the year. In preparing those Consolidated Financial Statements, the Board of Directors is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of Directors and Board of Management to ensure the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Consolidated Financial Statements;
- Prepare the Consolidated Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Financial Statements;
- Prepare the Consolidated Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

3rd Floor, Grand Plaza, No. 117 Tran Duy Hung, Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi City, Vietnam

The Board of Directors confirms that the Consolidated Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 31 March 2025, its operation results and cash flows in the year 2025 of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements.

On behalf of

 **CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
IDJ VIỆT NAM**

Nguyễn Mạnh Hùng

General Director

Ha Noi, 29 April 2025

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION*As at 31 March 2025*

Code ASSETS	Note	31/03/2025	01/01/2025
		VND	VND
100 A. CURRENT ASSETS		2,794,981,487,847	2,860,753,183,575
110 I. Cash and cash equivalents	3	82,020,730,718	107,511,924,937
111 1. Cash		11,220,730,718	36,711,924,937
112 2. Cash equivalents		70,800,000,000	70,800,000,000
120 II. Short-term investments	4	91,470,713,538	91,470,713,538
121 1. Trading securities		11,212,500,000	11,212,500,000
122 2. Provision for diminution in value of trading securities		(4,029,377,462)	(4,029,377,462)
123 3. Held-to-maturity investments		84,287,591,000	84,287,591,000
130 III. Short-term receivables		1,219,998,674,181	1,214,694,493,786
131 1. Short-term trade receivables	5	285,115,836,731	275,606,602,880
132 2. Short-term prepayments to suppliers	6	39,215,808,243	44,038,238,254
135 3. Short-term loan receivable	7	565,148,508,905	564,468,508,905
136 4. Other short-term receivables	8	344,438,177,673	344,500,801,118
137 5. Provision for short-term doubtful debts		(13,919,657,371)	(13,919,657,371)
140 IV. Inventories	10	1,386,811,312,028	1,433,393,754,473
141 1. Inventories		1,386,811,312,028	1,433,393,754,473
150 V. Other short-term assets		14,680,057,382	13,682,296,841
151 1. Short-term prepaid expenses	11	4,216,440,608	6,743,372,407
152 2. Taxes and other receivables from State budget		10,463,616,774	6,938,924,434

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION*As at 31 March 2025**(Continued)*

Mã số	ASSETS	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
200	B. NON-CURRENT ASSETS		1,366,844,478,029	1,349,688,942,147
210	I. Long-term receivables		783,637,323,740	790,058,500,768
211	1. Long-term trade receivables	5	34,246,277,429	40,667,454,457
216	2. Other long-term receivables	8	749,691,046,311	749,691,046,311
219	3. Provision for long-term doubtful debts		(300,000,000)	(300,000,000)
220	II. Fixed assets		32,446,672,312	32,779,136,981
221	1. Tangible fixed assets	12	4,258,122,346	4,542,084,983
222	- Historical cost		10,357,013,718	10,357,013,718
223	- Accumulated depreciation		(6,098,891,372)	(5,814,928,735)
227	2. Intangible fixed assets	13	28,188,549,966	28,237,051,998
228	- Historical cost		30,146,389,807	30,146,389,807
229	- Accumulated depreciation		(1,957,839,841)	(1,909,337,809)
230	III. Investment properties	14	145,797,700,339	146,869,687,084
231	- Historical cost		193,165,302,659	193,165,302,659
232	- Accumulated depreciation		(47,367,602,320)	(46,295,615,575)
240	IV. Long-term assets in progress		28,725,505,540	-
242	1. Construction in progress		28,725,505,540	-
250	IV. Long-term investments	4	48,502,492,397	48,502,492,397
252	1. Investments in joint ventures and associate		32,215,213,344	32,215,213,344
253	2. Equity investments in other entities		24,177,500,000	24,177,500,000
254	3. Provision for devaluation of long-term investments		(7,890,220,947)	(7,890,220,947)
260	V. Other long-term assets		327,734,783,701	331,479,124,917
261	1. Long-term prepaid expenses	11	324,592,342,383	328,127,187,511
269	2. Goodwill	15	3,142,441,318	3,351,937,406
270	TOTAL ASSETS		4,161,825,965,876	4,210,442,125,722

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2025

(Continued)

Code CAPITAL	Note	31/03/2025	01/01/2025
		VND	VND
300 C. LIABILITIES		2,052,090,560,458	2,113,176,799,451
310 I. Current liabilities		1,966,265,511,175	2,024,733,139,514
311 1. Short-term trade payables	16	411,420,156,237	384,058,834,358
312 2. Short-term prepayments from customers	17	1,207,765,018,636	1,297,224,629,637
313 3. Taxes and other payables to State budget	18	41,293,745,537	38,156,019,868
314 4. Payables to employees		887,726,614	2,020,291,678
315 5. Short-term accrued expenses	19	2,124,072,908	2,207,091,500
319 6. Other short-term payables	20	208,277,447,367	208,997,028,597
320 7. Short-term borrowings and finance lease liabilities	21	93,813,800,000	91,385,700,000
322 8. Bonus and welfare fund		683,543,876	683,543,876
330 II. Non-current liabilities		85,825,049,283	88,443,659,937
337 1. Other long-term payables	20	8,913,021,229	11,279,631,883
338 2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	21	73,357,400,000	73,609,400,000
341 3. Deferred income tax liabilities		3,554,628,054	3,554,628,054
400 D. OWNER'S EQUITY		2,109,735,405,418	2,097,265,326,271
410 I. Owner's equity	22	2,109,735,405,418	2,097,265,326,271
411 1. Contributed capital		1,734,901,930,000	1,734,901,930,000
411a - Ordinary shares with voting rights		1,734,901,930,000	1,734,901,930,000
412 2. Share Premium		1,523,000,000	1,523,000,000
421 3. Retained earnings		337,421,602,616	324,957,334,253
421a - Retained earnings accumulated till the end of the previous year		324,957,334,253	229,352,611,497
421b - Retained earnings of the current year		12,464,268,363	95,604,722,756
429 4. Non – Controlling Interests		35,888,872,802	35,883,062,018
440 TOTAL CAPITAL		4,161,825,965,876	4,210,442,125,722



Nguyen Quang Hoc
Preparer



Nguyen Huu Dat
Chief Accountant




Nguyen Manh Cuong
General Director
Ha Noi, 29 April 2025

CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

First quarter of 2025

Code	ITEMS	Thuyết minh	First quarter of 2025	First quarter of 2024	Accum from the beginning of 2025 to the end of	Accum from the beginning of 2024 to the end of
01	1. Revenue from sales of goods and rendering of services	23	105,018,283,086	67,705,704,136	105,018,283,086	67,705,704,136
10	2. Net revenue from sales of goods and rendering of services		105,018,283,086	67,705,704,136	105,018,283,086	67,705,704,136
11	3. Cost of goods sold	24	58,581,581,427	35,870,194,637	58,581,581,427	35,870,194,637
20	4. Gross profit from sales of goods and rendering of services		46,436,701,659	31,835,509,499	46,436,701,659	31,835,509,499
21	5. Financial income	25	1,247,447,077	768,108,326	1,247,447,077	768,108,326
22	6. Financial expense	26	10,787,111,143	6,590,789,759	10,787,111,143	6,590,789,759
23	<i>In which: Interest expense</i>		5,022,157,897	3,512,835,028	5,022,157,897	3,512,835,028
25	7. Selling expense	27	20,101,224,680	8,561,006,931	20,101,224,680	8,561,006,931
26	8. General and administrative expense	28	5,045,453,114	7,190,554,567	5,045,453,114	7,190,554,567
30	9. Net profit from operating activities		11,750,359,799	10,261,266,568	11,750,359,799	10,261,266,568
31	10. Other income	29	3,944,711,184	9,685,752,320	3,944,711,184	9,685,752,320
32	11. Other expense	30	71,975,488	715,687,125	71,975,488	715,687,125
40	12. Other profit		3,872,735,696	8,970,065,195	3,872,735,696	8,970,065,195
50	13. Total net profit before tax		15,623,095,495	19,231,331,763	15,623,095,495	19,231,331,763
51	14. Current corporate income tax expense	31	3,153,016,348	3,995,594,727	3,153,016,348	3,995,594,727
60	15. Profit after corporate income tax		12,470,079,147	15,235,737,036	12,470,079,147	15,235,737,036
61	16. Profit after tax attributable to owners of the parent		12,464,268,363	15,238,263,091	12,464,268,363	15,238,263,091
62	17. Profit after tax attributable to non-controlling		5,810,784	(2,526,055)	5,810,784	(2,526,055)
70	18. Basic earnings per share	32	72	88	72	88

Nguyen Quang Hoc
Preparer

Nguyen Huu Dat
Chief Accountant



Nguyen Manh Cuong
General Director
Ha Noi, 29 April 2025

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS*First quarter of 2025**(Indirect method)*

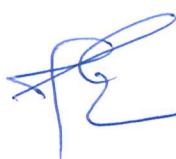
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Accum from the beginning of 2025 to the end of	Accum from the beginning of 2024 to the end of
			VND	VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. Profit before tax		15,623,095,495	19,231,331,763
	2. Adjustment for:		5,388,658,322	4,371,964,896
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		1,613,947,502	1,627,238,194
05	- Gains / losses from investment		(1,247,447,077)	(768,108,326)
06	- Interest expense		5,022,157,897	3,512,835,028
08	3. Operating profit before changes in working capital		21,011,753,817	23,603,296,659
09	- Increase or decrease in receivables		(1,674,703,037)	7,916,029,052
10	- Increase or decrease in inventories		46,582,442,445	8,060,476,395
11	- Increase or decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)		(95,052,650,227)	(60,089,871,687)
12	- Increase or decrease in prepaid expenses		6,061,776,927	(29,369,880,520)
14	- Interest paid		(5,105,176,489)	(4,069,779,260)
15	- Corporate income tax paid		(5,192,062)	(395,043,300)
20	Net cash flow from operating activities		(28,181,748,626)	(54,344,772,661)
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
23	1. Loans and purchase of debt instruments from other entities		(680,000,000)	(29,000,000,000)
24	2. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		-	11,787,591,000
27	3. Interest and dividend received		1,194,454,407	800,974,870
30	Net cash flow from investing activities		514,454,407	(16,411,434,130)

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS*First quarter of 2025**(Indirect method)**(Continued)*

Mã số	ITEMS	Thuyết minh	Accum from the beginning of 2025 to the end of	Accum from the beginning of 2024 to the end of
			VND	VND
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
33	1. Proceeds from borrowings		7,263,900,000	-
34	2. Repayment of principal		(5,087,800,000)	(5,981,200,000)
40	<i>Net cash flow from financing activities</i>		<i>2,176,100,000</i>	<i>(5,981,200,000)</i>
50	Net cash flows in the year		(25,491,194,219)	(76,737,406,791)
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the period		107,511,924,937	87,399,007,661
70	Cash and cash equivalents at the end of the period	3	82,020,730,718	10,661,600,870



Nguyen Quang Hoc
Preparer



Nguyen Huu Dat
Chief Accountant



Nguyen Manh Cuong
General Director
Ha Noi, 29 April 2025

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*First quarter of 2025***1. GENERAL INFORMATION OF THE COMPANY****Form of ownership**

IDJ Vietnam Investment Joint Stock Company is a joint stock company operating in accordance with the 1st Business Registration Certificate No. 0102186593 on 15/03/2007 granted by Hanoi Authority for Planning and Investment and 24th change on 18/11/2024.

The Company's head office is located at: 3rd Floor, Grand Plaza Shopping Center, 117 Tran Duy Hung, Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi City.

The company is currently listed on the Hanoi Stock Exchange. Stock code: IDJ

Operating fields

The operating field of the Company include Trading real estate, construction, installation and agricultural production.

Principal activities

The principal activities of the Company include:

- Trading real estate, land use right of owners, users or lessees;
- Consulting, brokerage, real estate auction, land use right auction;
- Constructing other civil engineering works;
- Trading agricultural products.

Group structure

The Group's subsidiaries consolidated in Consolidated Financial Statements as at 31 March 2025 include:

Investments in subsidiaries

Subsidiary	Address of head office	Benefit rate	Voting rate	Principal activity
Thai Nguyen Printing Joint Stock Company	Nuoc Vai Village, Tan Vinh Commune, Luong Son District, Hoa Binh Province.	99.90%	99.90%	Printing.
Apec Hoa Binh Investment Joint Stock Company	No. 8, Group 23, Quang Trung Ward, Thai Nguyen City, Thai Nguyen Province.	70%	70%	Hotel, tourism.

2. ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY**2.1. Accounting period and accounting currency**

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.

The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND)

2.2. Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3. Basis for the preparation of Consolidated Financial Statements

Consolidated Financial Statements are prepared based on consolidating Consolidated Financial Statements of the Company and Financial Statements of its subsidiaries under its control as at 31 December annually.

2.4. Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits and monetary.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.5. Business combination and goodwill

All business combinations shall be accounted for by applying the purchase method. The cost of a business combination includes the aggregate of the fair values, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer, in exchange for control of the acquiree plus any costs directly attributable to the business combination. The acquiree's identifiable assets, liabilities and contingent liabilities in business combination are measured at their fair values at the acquisition date.

The goodwill or interest from a cheap purchase is defined as the difference between the cost of the business combination and acquirer's interest in the net fair value of the identifiable assets at the acquisition date held by Parent. Cheap purchase interest (if any) will be recognized in the consolidated income statement. Goodwill is allocated to costs by the straight-line method for an estimated useful period of 10 years. Periodically the Company will assess goodwill losses at the subsidiary, if there is evidence that the loss of goodwill is greater than the annual allocation, the allocation shall be based on the loss of goodwill in the year of arising.

2.6. Financial investments

Trading securities are initially recognized at original cost which includes purchase prices plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction fee, cost of information provision, taxes, bank's fees and charges. After initial recognition, trading securities are measured at original cost less provision for

diminution in value of trading securities. Upon liquidation or transfer, cost of trading securities is determined using first in first out method or weighted average method.

Investments held to maturity comprise term deposits held to maturity to earn profits periodically and other held to maturity investments.

Investments in joint ventures or associates are recorded in the accounting books according to the valuation results of equitized enterprise which have been approved and announced by competent authorities. The value of these investments is measured at cost less provision for devaluation of investments.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the year as follows:

- With regard to investments in trading securities: the provision shall be made on the basis of the excess of original cost of the investments recorded in the accounting book over their market value at the provision date.
- With regard to investments in subsidiaries, joint ventures or associates: the provision shall be made based on the Financial Statements of subsidiaries, joint ventures or associates at the provision date. Provision for investment devaluation is made when the investee has suffered loss, except where such loss was planned when making the investment decision.
- With regard to investments held to maturity: the provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.7. Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing.

2.8. Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.9. Fixed assets

Fixed assets are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	05 years
- Machinery, equipment	05 years
- Vehicles, Transportation equipment	06 years
- Office equipment and furniture	03 years

2.10. Investment properties

Investment properties are initially recognised at historical cost.

Investment properties held for operating lease are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

An item of owner-occupied property or inventories only becomes an investment property when its using purposes has been changed, evidenced by commencement of stopping using that item and starting to operate leasing for the third party or completing the construction period. The investment property is transferred to owner-occupied property or inventories only where it undergoes a change in use, evidenced by commencement of starting using the assets by owner or development with a view to sale. The transferring from investment property to owner-occupied property or inventories will not change the original cost and carrying amount of asset as at the date of transfer.

2.11. Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses include:

- Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dongs and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 1 to 3 years.

- Goodwill arising from the equitization of state-owned enterprise is allocated gradually within no more than 3 years.

2.12. Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Consolidated financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.13. Borrowings

The value of finance lease liabilities is recognized at the payable amount equal to the present value of minimum lease payments or the fair value of leased assets.

2.14. Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.15. Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as annual leave salary, expenses arising from seasonal cessation of production, interest expenses, accrued expenses to estimate the cost of goods sold estate, etc. which are recorded as operating expenses of the reporting year.

Accrued expenses to estimate the cost of real estate sold: The accrual is temporarily calculated based on the difference between the cost according to the estimated unit cost of the real estate sold (determined by area) and the actual accumulated cost occurred.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profit appropriation or loss handling of the Company. Net profit can be distributed to investors based on capital contribution rate after being approved by General Meeting of Shareholders and after being appropriated to funds in accordance with the Company's Articles of Incorporation and Vietnamese statutory requirements.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Management.

2.17. Revenues

Revenue from providing prize-winning game machine is determined by the total amount remained after the Club pays bonus to the customer (equal to the total amount deposited by the player into the game machine minus (-) the bonus amount paid to the player).

Financial income

Revenue arising from interests, royalties, dividends, distributed profits and other financial income shall be recognised when:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividend income shall be recognised when the Company's right to receive dividend is established.

2.18. Cost of goods sold

The recognition of cost of goods sold is matched against revenue in the period and complies with the prudence principle. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year.

2.19. Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Borrowing costs;
- Provision for diminution in value of trading securities price; provision for losses from investment in other entities, exchange loss, and others...

The above items are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income.

2.20. Corporate income tax

a) Current corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the year and current corporate income tax rate.

b) Current corporate income tax rate

The Company is subject to corporate income tax rate of 20% for business activities for the fiscal year ended as at 31 March 2025.

2.21. Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship..

3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	69,170,746	14,397,212
Demand deposits	11,151,559,972	36,697,527,725
Cash equivalents	70,800,000,000	70,800,000,000
	82,020,730,718	107,511,924,937

4 FINANCIAL INVESTMENTS**a) Held to maturity investments**

	31/03/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term investments				
Term deposits	84,287,591,000	-	84,287,591,000	-
	84,287,591,000	-	84,287,591,000	-

b) Trading securities

	31/03/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Total value of shares of unlisted joint stock company				
- DPA Investment Joint Stock Company (391.250 shares)	3,912,500,000	-	3,912,500,000	-
- Dreamworks Corporation (730.000 shares)	7,300,000,000	(4,029,377,462)	7,300,000,000	(4,029,377,462)
	11,212,500,000	(4,029,377,462)	11,212,500,000	(4,029,377,462)

c) Equity investments in associates and joint - ventures

		31/03/2025			01/01/2025			
	Operating status	Benefit rate	Proportion of voting rights	Book value under the equity method	Benefit rate	Proportion of voting rights	Book value under the equity method	
		%	%	VND	%	%	VND	
Investments in associates				32,215,213,344			32,215,213,344	
-	ASC Construction Investment Consulting Joint Stock Company	In the project investment phase	37.00%	37.00%	7,353,215,721	37.00%	37.00%	7,353,215,721
-	Dubai International Investments Corporation	In the project investment phase	40.00%	40.00%	24,861,997,623	40.00%	40.00%	24,861,997,623
				32,215,213,344			32,215,213,344	

d) Equity investments in other entities

	Rate of interest	31/03/2025		01/01/2025	
		Original cost	Provision	Original cost	Provision
		VND	VND	VND	VND
Investments in other entities					
- Mandala Real Estate Management and Operation JSC	19.00%	1,500,000,000	(1,500,000,000)	1,500,000,000	(1,500,000,000)
- Mandala Hotel Management & Services JSC COMPANY	19.00%	17,000,000,000	(6,039,248,130)	17,000,000,000	(6,039,248,130)
- IDJ Asset Management JSC	4.50%	990,000,000	(350,972,817)	990,000,000	(350,972,817)
- Kim Boi Trading and Tourism Joint Stock Company	6.42%	4,687,500,000	-	4,687,500,000	-
		24,177,500,000	(7,890,220,947)	24,177,500,000	(7,890,220,947)



5 TRADE RECEIVABLES

	31/03/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
Related parties	163,935,067,748	-	157,913,890,721	-
Apec Group Corporation	82,403,417,851	-	75,982,240,823	-
Kim Boi Trading and Tourism Joint Stock Company	12,796,220,113	-	12,796,220,113	-
Asia Pacific Investment Corporation	33,787,336,505	-	34,187,336,506	-
Asia Pacific Investment Company Limited - Bac Ninh	33,759,486,822	-	33,759,486,822	-
APEC Land Hue Joint Stock Company	1,188,606,457	-	1,188,606,457	-
Others	121,180,768,983	(3,621,043,550)	117,692,712,159	(3,621,043,550)
Receivables from real estate customers	68,760,156,754	-	69,239,572,706	-
+ <i>Diamondpark Lang Son Project</i>	30,162,983,653	-	25,813,835,645	-
+ <i>Mandala Hotel & Suites Hai Duong Project</i>	6,549,752,851	-	9,732,810,056	-
+ <i>Apec Mandala Wyndham Mui Ne Project</i>	32,047,420,250	-	33,692,927,005	-
Mandala Hotel Management and Services Joint Stock Company	47,302,974,975	-	43,622,095,839	-
Other customers	5,117,637,254	(3,621,043,550)	4,831,043,614	(3,621,043,550)
	285,115,836,731	(3,621,043,550)	275,606,602,880	(3,621,043,550)
b) Long-term				
Related parties	34,246,277,429	-	40,667,454,457	-
Apec Group Corporation	34,246,277,429	-	40,667,454,457	-
	34,246,277,429	-	40,667,454,457	-

6 SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31/03/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Others	39,215,808,243	-	44,038,238,254	-
Binh Thuan Water Supply and Drainage Joint Stock Company	8,098,596,961	-	8,098,596,961	-
Viettel Construction Joint Stock Corporation	292,151,967	-	4,066,221,428	-
Others	30,825,059,315	-	31,873,419,865	-
	39,215,808,243	-	44,038,238,254	-

7 SHORT-TERM LOAN RECEIVABLES

	31/03/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Related parties	38,700,000,000	-	38,700,000,000	-
Apec Group Corporation	38,700,000,000	-	38,700,000,000	-
Others	526,448,508,905	-	525,768,508,905	-
Apec Finance Joint Stock Company	100,422,000,000	-	100,422,000,000	-
5 Star Vietnam Social Housing Development Investment Group Joint Stock Company	310,802,000,000	-	310,802,000,000	-
Mandala Tourism and Hotel Joint Stock Company	99,934,958,905	-	99,934,958,905	-
Loc Phat Binh Thuan Company Limited	4,000,000,000	-	4,000,000,000	-
Apec Thai Nguyen Investment Joint Stock Company	8,970,000,000	-	8,290,000,000	-
Duc Phu Gia Binh Thuan Company Limited	1,550,000,000	-	1,550,000,000	-
Phuc Thinh Investment Tourism Service Joint Stock Company	769,550,000	-	769,550,000	-
	565,148,508,905	-	564,468,508,905	-

8 OTHER RECEIVABLES	31/03/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
Advance	221,045,887,909	-	220,192,969,799	-
Mortgages	12,000,000	-	12,000,000	-
Other receivables	123,380,289,764	(10,298,613,821)	124,295,831,319	(10,298,613,821)
- Service fee payments from investors	9,783,650,021	(9,783,650,021)	9,783,650,021	(9,783,650,021)
- Lang Son City Construction Investment Project Management Board	2,940,000,000	-	2,940,000,000	-
- Loan interest receivable	56,845,770,455	-	56,792,777,785	-
- Electricity and water bills receivable from Mandala Real Estate Management and Operation JSC	10,090,018,939	-	10,423,195,540	-
- Electricity and water bills receivable from Mandala Hotel & Service Management	13,006,349,348	-	11,417,403,168	-
- Provisional corporate income tax of 1% of real estate	16,665,660,911	-	16,665,660,911	-
- Asia Pacific Investment Corporation	7,949,955,881	-	9,714,339,443	-
- Others	6,098,884,209	(514,963,800)	6,558,804,451	(514,963,800)
	344,438,177,673	(10,298,613,821)	344,500,801,118	(10,298,613,821)
b) Long-term				
Mortgages	448,136,071	-	448,136,071	-
Loan	300,000,000	(300,000,000)	300,000,000	(300,000,000)
Investment cooperation receivable	748,942,910,240	-	748,942,910,240	-
- APEC Group Corporation	270,346,177,108	-	270,346,177,108	-
- Kim Boi Trading and Tourism Joint Stock Company	177,745,460,754	-	177,745,460,754	-
- Apec Holding Investment Joint Stock Company	288,851,272,378	-	288,851,272,378	-
- Mandala Health Care and Medical Services, Resort Joint Stock Company	12,000,000,000	-	12,000,000,000	-
	749,691,046,311	(300,000,000)	749,691,046,311	(300,000,000)

8 OTHER RECEIVABLES

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c) In which: Other payables from related parties				
- Asia Pacific Investment Joint Stock Company	9,949,955,881	-	9,949,955,881	-
- APEC Group Corporation	271,497,129,615	-	271,497,129,615	-
- Kim Boi Trading and Tourism Joint Stock Company	177,745,460,754	-	177,745,460,754	-
	459,192,546,250	-	459,192,546,250	-

9 DOUBTFUL DEBTS

Receivables and debts that are overdue or not due but difficult to be recovered:

	31/03/2025		01/01/2025	
	Original cost	Recoverable	Original cost	Recoverable
	VND	VND	VND	VND
Service fee payments from investors	9,783,650,021	-	9,783,650,021	-
Advance from retired individual	214,963,800	-	214,963,800	-
Receivables from business cooperation at Funworld project	300,000,000	-	300,000,000	-
Marketing Fee Receivable from Individual	3,587,998,319	-	3,587,998,319	-
Ms. Dinh Thi Lan Huong	300,000,000	-	300,000,000	-
Others	33,045,231	-	33,045,231	-
	14,219,657,371	-	14,219,657,371	-

10 INVENTORIES

	31/03/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	4,927,022	-	10,192,615	-
Work in progress	253,719,762,420	-	253,122,634,546	-
- Apec Mandala Grand Phu Yen Project	118,709,638,510	-	118,709,638,510	-
- Apec Diamondpark Lang Son Project - Phase 2	96,502,038,302	-	96,502,038,302	-
- Others Projects	38,508,085,608	-	37,910,957,734	-
Real estate products	1,009,256,329,819	-	1,056,430,634,545	-
- Apec Mandala Wyndham Mui Ne Project	941,907,119,592	-	980,836,128,237	-
- Apec Mandala Hotel & Suites Hai Duong Project	67,349,210,227	-	67,345,336,828	-
- Apec Diamondpark Lang Son Project - Shophouse	-	-	8,249,169,480	-
Real estate goods	123,819,531,657	-	123,819,531,657	-
Others goods	10,761,110	-	10,761,110	-
	1,386,811,312,028	-	1,433,393,754,473	-

11 PREPAID EXPENSES

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term		
Cost of leasing shopping mall space	373,878,010	371,806,169
Project sales costs	3,655,273,783	6,218,045,551
Others	187,288,815	153,520,687
	4,216,440,608	6,743,372,407
b) Long-term		
Cost of complete interior design of shopping mall office	3,429,970,177	3,453,733,288
Cost of renting exhaust system, gas supply, glass wall	1,265,092,565	1,274,726,717
Project sales costs	280,530,863,226	298,650,963,025
- Apec Mandala Wyndham Mui Ne Project	264,461,803,183	280,800,357,321
- Apec Diamondpark Lang Son Project	4,536,100,722	6,317,646,383
- Mandala Hotel & Suites Hai Duong Project	4,615,345,882	4,615,345,882
- Mandala Grand Phu Yen Project	6,917,613,439	6,917,613,439
Wyndham Mui Ne apartment rental cost	38,503,083,980	23,723,384,180
Others	863,332,435	1,024,380,301
	324,592,342,383	328,127,187,511

12 TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Vehicles, transportation	Management equipment	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost					
Beginning balance	8,168,432,201	159,635,920	586,286,018	1,442,659,579	10,357,013,718
Ending balance of the year	8,168,432,201	159,635,920	586,286,018	1,442,659,579	10,357,013,718
Accumulated depreciation					
Beginning balance	4,369,073,449	119,283,522	46,477,371	1,280,094,393	5,814,928,735
- Depreciation for the period	234,171,433	7,981,797	18,854,208	22,955,199	283,962,637
Ending balance of the period	4,603,244,882	127,265,319	65,331,579	1,303,049,592	6,098,891,372
Net carrying amount					
Beginning balance	3,799,358,752	40,352,398	539,808,647	162,565,186	4,542,084,983
Ending balance	3,565,187,319	32,370,601	520,954,439	139,609,987	4,258,122,346

Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 999,941,197.

13 INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Management software	Total
	VND	VND	VND
Historical cost			
Beginning balance	30,035,969,807	110,420,000	30,146,389,807
Ending balance of the year	30,035,969,807	110,420,000	30,146,389,807
Accumulated depreciation			
Beginning balance	1,851,585,372	57,752,437	1,909,337,809
- Depreciation for the period	44,085,366	4,416,666	48,502,032
Ending balance of the period	1,895,670,738	62,169,103	1,957,839,841
Net carrying amount			
Beginning balance	28,184,384,435	52,667,563	28,237,051,998
Ending balance	28,140,299,069	48,250,897	28,188,549,966

Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 57,420,000.

14 INVESTMENT PROPERTIES

	Grand Plaza Shopping Center (5 floors)	Parking Basement Grand Plaza Shopping Center	Office lots, apartments for rent	Total
	VND	VND	VND	VND
Historical cost				
Beginning balance	75,656,955,545	28,272,870,000	89,235,477,114	193,165,302,659
Ending balance of the period	75,656,955,545	28,272,870,000	89,235,477,114	193,165,302,659
Accumulated depreciation				
Beginning balance	23,106,164,656	8,683,195,793	14,506,255,126	46,295,615,575
- Depreciation for the period	404,582,649	151,191,819	516,212,277	1,071,986,745
Ending balance of the period	23,510,747,305	8,834,387,612	15,022,467,403	47,367,602,320
Net carrying amount				
Beginning balance	52,550,790,889	19,589,674,207	74,729,221,988	146,869,687,084
Ending balance	52,146,208,240	19,438,482,388	74,213,009,711	145,797,700,339

Fair value of investment properties has not been appraised and determined exactly as at 31 March 2025. However, based on leasing activities and market price of these assets, the Board of Management believed that fair value of investment properties is higher than their carry amount as at the end of year.

15 GOODWILL

	Apec Hoa Binh Investment Joint Stock Company	Thai Nguyen Printing Joint Stock Company	Total
	VND	VND	VND
Cost			
Beginning balance	12,320,000,000	8,379,843,513	20,699,843,513
Ending balance	12,320,000,000	8,379,843,513	20,699,843,513
Accumulated allocation			
Beginning balance	12,320,000,000	5,027,906,107	17,347,906,107
- Allocation in the period	-	209,496,088	209,496,088
Ending balance	12,320,000,000	5,237,402,195	17,557,402,195
Carrying amount			
- Beginning balance	-	3,351,937,406	3,351,937,406
- Ending balance	-	3,142,441,318	3,142,441,318

16 SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	31/03/2025		01/01/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
Related parties	60,862,586,600	60,862,586,600	25,287,838,930	25,287,838,930
Asia Pacific Investment Joint Stock Company	22,661,745,005	22,661,745,005	22,661,745,005	22,661,745,005
Asia Pacific Securities Joint Stock Company	2,497,945,000	2,497,945,000	2,497,945,000	2,497,945,000
APEC Group Corporation	35,702,896,595	35,702,896,595	128,148,925	128,148,925
Others	350,557,569,637	350,557,569,637	358,770,995,428	358,770,995,428
Ricons Construction Investment Group Joint Stock Company	67,179,888,262	67,179,888,262	67,179,888,262	67,179,888,262
Delta Construction Group Co., Ltd.	78,608,325,390	78,608,325,390	78,608,325,390	78,608,325,390
Vina 2 Investment and Construction Joint Stock Company	42,795,311,891	42,795,311,891	42,795,311,891	42,795,311,891
CDC Hanoi Joint Stock Company	19,138,861,545	19,138,861,545	19,138,861,545	19,138,861,545
Other suppliers	142,835,182,549	142,835,182,549	151,048,608,340	151,048,608,340
	411,420,156,237	411,420,156,237	384,058,834,358	384,058,834,358

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác	1,207,765,018,636	1,297,224,629,637
Trả trước của các khách hàng dự án BĐS	1,207,752,414,955	1,297,223,188,116
- Dự án Apec Diamondpark Lạng Sơn	2,178,891,931	14,839,883,989
- Dự án Apec Mandala Hotel & Suites Hải Dương	8,449,899,519	8,436,686,081
- Dự án Apec Mandala Wyndham Mũi Né	1,197,123,623,505	1,273,946,618,046
Trả trước của các khách hàng khác	12,603,681	1,441,521
	1,207,765,018,636	1,297,224,629,637

13 TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Tax receivable at the beginning of year	Tax payable at the beginning of year	Tax payable in the period	Actual amount paid/offset of provisional amount paid during the	Tax receivable at the end of the period	Tax payable at the end of the period
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value-added tax	-	-	1,618,173,853	1,618,173,853	-	-
Corporate income tax	-	26,827,530,230	3,153,016,348	5,192,062	-	29,975,354,516
Provisional corporate income tax payment for amount received in advance from real estate transfer activities	-	11,144,267,923	-	-	-	11,144,267,923
Personal income tax	-	184,221,715	674,966,931	685,065,548	-	174,123,098
Land tax and land rental	-	-	267,045,589	267,045,589	-	-
Other taxes	-	-	4,000,000	4,000,000	-	-
	-	38,156,019,868	5,717,202,721	2,579,477,052	-	41,293,745,537

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Consolidated Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.



19 SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Others	2,124,072,908	2,207,091,500
Interest expense	2,124,072,908	2,207,091,500
	2,124,072,908	2,207,091,500

20 OTHER PAYABLES

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term		
Surplus of assets awaiting resolution	3,700,000	3,700,000
Trade union fee	872,220,671	844,701,920
Social insurance	59,446,358	60,989,972
Receive deposit for real estate transfer contracts of Projects	72,450,947,545	72,434,740,526
- Apec Mandala Wyndham Mui Ne Project	68,696,342,669	68,739,829,466
- Apec Mandala Hotel & Suites Hai Duong Project	2,406,637,660	2,407,257,660
- Apec Mandala Grand Phu Yen Project	106,800,000	106,800,000
- Diamond Park Lang Son Project	1,241,167,216	1,180,853,400
Other payables	134,891,132,793	135,652,896,179
- Collect apartment maintenance fees	70,907,675,536	70,801,670,854
- Dividends, profits payable	52,427,691,650	52,427,691,650
- Truong Giang Construction Joint Stock Company - must pay for share transfer	4,687,500,000	4,687,500,000
- Mr. Tran Duc Thanh - must pay for share transfer	792,000,000	792,000,000
- Others	6,076,265,607	6,944,033,675
	208,277,447,367	208,997,028,597
b) Long-term		
Receive deposits, long-term bets	8,694,986,843	8,764,929,512
Mr. Dinh Quoc Duc - Must return to Business Cooperation (*)	218,034,386	2,514,702,371
	8,913,021,229	11,279,631,883

(*) According to the Business Cooperation Contract No. 0112/HDHTKD/APHD dated 1 December 2019 between the Company and Mr. Dinh Quoc Duc regarding the cooperation on implementation of Apec Mandala Hotel & Suites Hai Duong Project (Construction of a shopping center and office building for lease).

21 BORROWINGS

	01/01/2025		During the period		31/03/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term borrowings						
<i>Others</i>	91,385,700,000	91,385,700,000	6,035,900,000	3,607,800,000	93,813,800,000	93,813,800,000
Short term loans for individuals	25,259,600,000	25,259,600,000	5,540,900,000	3,607,800,000	27,192,700,000	27,192,700,000
Current portion of long-term debts	66,126,100,000	66,126,100,000	495,000,000	-	66,621,100,000	66,621,100,000
	91,385,700,000	91,385,700,000	6,035,900,000	3,607,800,000	93,813,800,000	93,813,800,000
b) Long-term borrowings						
<i>Others</i>	139,735,500,000	139,735,500,000	1,723,000,000	1,480,000,000	139,978,500,000	139,978,500,000
Long term loans for individuals	139,735,500,000	139,735,500,000	1,723,000,000	1,480,000,000	139,978,500,000	139,978,500,000
	139,735,500,000	139,735,500,000	1,723,000,000	1,480,000,000	139,978,500,000	139,978,500,000
Amount due for settlement within 12 months	(66,126,100,000)	(66,126,100,000)	(495,000,000)	-	(66,621,100,000)	(66,621,100,000)
Amount due for settlement after 12 months	73,609,400,000	73,609,400,000			73,357,400,000	73,357,400,000

22 OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Share premium	Retained earnings	Non – Controlling Interest	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of previous year	1,734,901,930,000	1,523,000,000	281,399,669,397	35,893,483,438	2,053,718,082,835
Profit for previous year	-	-	95,604,722,756	(10,421,420)	95,594,301,336
Profit sharing during the year	-	-	(52,047,057,900)		(52,047,057,900)
Ending balance of previous year	1,734,901,930,000	1,523,000,000	324,957,334,253	35,883,062,018	2,097,265,326,271
Beginning balance of current year	1,734,901,930,000	1,523,000,000	324,957,334,253	35,883,062,018	2,097,265,326,271
Profit for this period	-	-	12,464,268,363	5,810,784	12,470,079,147
Ending balance of this period	1,734,901,930,000	1,523,000,000	337,421,602,616	35,888,872,802	2,109,735,405,418

b) Share

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quantity of Authorized issuing shares	173,490,193	173,490,193
Quantity of issued shares	173,490,193	173,490,193
- Common shares	173,490,193	173,490,193
Quantity of outstanding shares in circulation	173,490,193	173,490,193
- Common shares	173,490,193	173,490,193
Par value per share: 10.000 VND/ Share		

23 TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	First quarter of 2025	First quarter of 2024
	VND	VND
Revenue from leasing shopping malls, offices and assets	4,367,464,738	4,838,406,971
Revenue from construction contract	-	31,329,265
Revenue from real estate transfer	94,014,301,341	61,529,292,525
- <i>Apec Mandala Wyndham Mui Ne Project</i>	79,664,228,423	56,428,317,153
- <i>Apec Diamondpark Lang Son Project</i>	14,350,072,918	5,100,975,372
Revenue from sales goods	6,627,412,907	1,287,574,075
Others	9,104,100	19,101,300
	105,018,283,086	67,705,704,136

24 COST OF GOODS SOLD

	First quarter of 2025	First quarter of 2024
	VND	VND
Cost of leasing shopping malls, offices and assets	4,649,841,915	4,202,731,293
Cost of construction contract	-	30,416,762
Cost of real estate transfer	49,009,601,806	30,984,315,473
- <i>Apec Mandala Wyndham Mui Ne Project</i>	40,760,872,602	28,256,724,121
- <i>Apec Diamondpark Lang Son Project</i>	8,248,729,204	2,727,591,352
Cost of sales goods	4,812,682,743	542,357,526
Others	109,454,963	110,373,583
	58,581,581,427	35,870,194,637

25 FINANCIAL INCOME

	First quarter of 2025	First quarter of 2024
	VND	VND
Interest on deposits and loans	1,247,447,077	768,108,326
	1,247,447,077	768,108,326

26 FINANCIAL EXPENSES

	First quarter of 2025	First quarter of 2024
	VND	VND
Interest expenses	5,022,157,897	3,512,835,028
Payment discount, deferred sales interest	5,731,401,246	3,077,954,731
Other financial expenses	33,552,000	-
	10,787,111,143	6,590,789,759

27 SELLING EXPENSES

	First quarter of 2025	First quarter of 2024
	VND	VND
Marketing costs, commissions, sales bonuses	19,185,423,707	7,731,159,610
- <i>Apec Mandala Wyndham Mui Ne Project</i>	14,713,508,023	7,088,324,643
- <i>Apec Diamondpark Lang Son Project</i>	4,471,915,684	642,834,967
Other sales expenses of Lang Son project	-	519,693,036
Other expenses in cash	915,800,973	310,154,285
	20,101,224,680	8,561,006,931

28 GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE

	First quarter of 2025	First quarter of 2024
	VND	VND
Labour expenses	2,970,470,066	5,070,745,288
Dispatched tools and supplies	10,692,607	105,335,499
Depreciation expenses	224,451,975	217,067,304
Tax, Charge, Fee	4,000,000	4,000,000
Expenses of outsourcing services	1,050,663,090	681,834,544
Other expenses in cash	575,679,288	594,075,844
Goodwill	209,496,088	517,496,088
	5,045,453,114	7,190,554,567

29 THU NHẬP KHÁC

	First quarter of 2025	First quarter of 2024
	VND	VND
Liquidation penalty, transfer fee, apartment purchase interest	3,913,588,662	7,624,677,230
Collected fines from breaches of contract	20,577,616	553,857,849
Others	10,544,906	1,507,217,241
	3,944,711,184	9,685,752,320

30 OTHER EXPENSES

	First quarter of 2025	First quarter of 2024
	VND	VND
Others	71,975,488	715,687,125
	71,975,488	715,687,125

31 CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	First quarter of 2025	First quarter of 2024
	VND	VND
Current corporate income tax expense in parent company	3,153,016,348	3,995,594,727
Current corporate income tax expense in subsidiary	-	-
- Thai Nguyen Printing Joint Stock Company	-	-
- Apec Hoa Binh Investment Joint Stock Company	-	-
Total current corporate income tax expense	3,153,016,348	3,995,594,727

32 BASIC EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the company are calculated as follows:

	First quarter of 2025	First quarter of 2024
	VND	VND
Net profit after tax	12,464,268,363	15,238,263,091
Dividends of common shares	12,464,268,363	15,238,263,091
Average number of outstanding common shares in circulation in the year	173,490,193	173,490,193
Basic earnings per share	72	88

33 TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List and relation between related parties and the Company are as follows:

Related parties	Relation
ASC Construction Investment Consulting Joint Stock Company	Associated company
Dubai International Investment Joint Stock Company	Associated company
Asia Pacific Investment Joint Stock Company	Have the same key management members
Asia - Pacific Securities Joint Stock Company	Have the same key management members
APEC Group Joint Stock Company	Have the same key management members
Asia Pacific Investment Company Limited - Bac Ninh	Have the same key management members
APEC Land Hue Joint Stock Company	Have the same key management members
Kim Boi Trade and Tourism Joint Stock Company	Have the same key management members

33 TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

In addition to the information with related parties presented in the above Notes, during the year, the Company has transactions with related parties as follows

	First quarter of 2025	First quarter of 2024
	VND	VND
Providing goods and services	616,605,600	611,921,115
Asia - Pacific Securities Joint Stock Company	249,635,782	237,105,425
Asia Pacific Investment Joint Stock Company	361,638,718	343,486,425
Kim Boi Trade and Tourism Joint Stock Company	-	31,329,265
Asia Pacific Investment Company Limited - Bac Ninh	5,331,100	-
Purchase of goods and services	32,923,757,790	1,760,780,247
APEC Group Corporation	32,923,757,790	1,760,780,247
Interest on deposits and loans	66,575,342	287,835,617
APEC Group Corporation	66,575,342	287,835,617

34 SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Consolidated Financial Statements.



Nguyen Quang Hoc
Preparer



Nguyen Huu Dat
Chief Accountant




Nguyen Manh Cuong
General Director
Ha Noi, 29 April 2025

